

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 829/2025/DS-PT
Ngày: 24-12-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán:

ông Trần Trọng Nhân

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Mộng Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 436/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2-Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 708/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn P; địa chỉ: Khóm B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ cũ: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn Đ (Giám đốc).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hồ Trung C, sinh năm 1970; CCCD số 089070000301; địa chỉ: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; địa chỉ cũ: Tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2025).

- Bị đơn: ông Lâm Văn T, sinh năm 1975; CCCD số: 080075016782; địa chỉ: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: Ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lâm Thanh M, sinh năm 1985; CCCD số: 087085013486; địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ cũ: ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1976; CCCD số: 049176001284; địa chỉ: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: Ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Hoàng E, sinh năm 1993; Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ cũ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 19/8/2019, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ghi ngày 03/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Hồ Trung C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Công ty trách nhiệm hữu hạn P trình bày:

Ngày 31/5/2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (viết tắt là Công ty) cùng với ông Lâm Thanh M ký hợp đồng mua bán cây me tây với ông Lâm Văn T, với nội dung, ông T bán cho Công ty cây me tây khối lượng 17,55m³, trị giá 19.000 Đôla Mỹ, tương đương 431.300.000 đồng, hai bên thỏa thuận đưa trước 281.300.000 đồng, số tiền còn lại 150.000.000 đồng sẽ thanh toán khi nhận cây; thời gian giao cây là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Công ty đã đưa cho ông T số tiền 100.000.000 đồng và ông Lâm Thanh M đưa cho ông T số tiền 181.300.000 đồng, khi đến hạn giao cây thì ông T không có cây để giao nên ông T đồng ý trả lại cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng đã nhận. Tuy nhiên, đến nay ông T vẫn không trả tiền cho Công ty. Công ty yêu cầu ông T trả 100.000.000 đồng tiền gốc đã nhận và 79.167.000 đồng tiền lãi phát sinh (100.000.000 đồng x 10%/năm x 8 năm từ ngày 01/7/2017 đến ngày xét xử vụ án), tổng số tiền phải trả là 179.167.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 04/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Lâm Văn T trình bày:

Ông thừa nhận có ký hợp đồng mua bán cây me tây và có nhận số tiền 100.000.000 đồng của Công ty, thời điểm ký hợp đồng thì cây me tây đang ở Campuchia, ông không thể giao cây đúng hạn vì phía Campuchia không giao cây cho ông.

Ngày 22/9/2017, ông Nguyễn Hoàng E và ông Nguyễn Hoàng V là nhân viên Công ty đã đến nhận lại số tiền 100.000.000 đồng đặt cọc và 30.000.000 đồng tiền lãi, khi giao tiền ông có gọi điện thoại cho ông Đ là Giám đốc Công ty và được ông Đ xác nhận ông Hoàng E, ông V là nhân viên của Công ty, cứ cho nhận tiền, nên vợ ông là bà Võ Thị H đã trực tiếp đưa số tiền 100.000.000 đồng cho ông Hoàng E, còn ông là người giao tiền lãi là 30.000.000 đồng cho ông V. Ông đã trả đủ tiền nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Tại Bản tự khai ngày 16/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Thanh M trình bày:

Ngày 31/5/2017, ông và Công ty ký hợp đồng mua bán gỗ với ông Lâm Văn T, số tiền cá nhân ông đặt cọc là 181.300.000 đồng. Do không có hàng (gỗ) giao, nên ông T đã trả số tiền cọc cho ông là 181.000.000 đồng, ông đồng ý và đã nhận đủ tiền nên không yêu cầu gì thêm.

Đối với Công ty, vợ chồng ông T đã trả lại số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 30.000.000 đồng, tổng cộng 130.000.000 đồng cho người đại diện Công ty. Cụ thể: vào ngày 22/9/2017, bà Võ Thị H vợ ông T đưa cho ông Nguyễn Hoàng E số tiền 100.000.000 đồng; ngày 24/9/2017, ông T đưa cho ông Nguyễn Quang V1 số tiền lãi là 30.000.000 đồng. Qua các lần trả thì ông T đều gọi điện thoại báo cho ông biết và gọi cho ông Đ giám đốc Công ty để xác nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn P khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với ông Lâm Văn T đối với số tiền 179.167.000 đồng, gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 79.167.000 đồng tiền lãi phát sinh (100.000.000 đồng x 10%/năm x 8 năm từ ngày 01-7-2017 đến ngày xét xử vụ án)”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2025, nguyên đơn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn P kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Hồ Trung C là người đại diện theo ủy quyền của Công ty trình bày: Công ty không biết và không ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng E và ông Nguyễn Quang V1 đến nhận lại tiền đặt cọc và tiền lãi từ ông T. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận lại số tiền 100.000.000 đồng từ ông T nên yêu cầu ông T phải trả lại và bồi thường thiệt hại số tiền lãi là 79.167.000 đồng, theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Ông Lâm Văn T trình bày: ông đã trả xong tiền cho Công ty, có ông M làm chứng.

Ông Lâm Thanh M trình bày: giữa ông và ông T không có quan hệ họ hàng gì. Ông T đã trả lại tiền cho Công ty, do ông Hoàng E nhận, vì trước khi ông T trả tiền có điện thoại cho ông để hỏi rằng có giao tiền cho ông Hoàng E được hay không.

Bà Võ Thị H trình bày: khi ông Hoàng E đến nhận tiền, bà có điện thoại trực tiếp cho ông Đ là Giám đốc Công ty để xác định lại và được ông Đ khẳng định cứ giao tiền cho ông Hoàng E nhận thay. Do ông Hoàng E không biết chữ nên bà đã nhờ cha chồng là ông Lâm Văn C1 viết giấy biên nhận cho ông Hoàng E ký tên. Vợ chồng bà đã trả xong tiền cho Công ty nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của Công ty.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: ông Nguyễn Hoàng E xác định không làm việc cho Công ty, không nhận tiền của bà H giao; không có căn cứ xác định ông Nguyễn Hoàng E và ông Nguyễn Quang V1 là người đại diện của Công ty được cử đến nhận lại tiền đặt cọc và tiền lãi. Tuy nhiên, hợp đồng giữa Công ty và ông T thỏa thuận giá bằng USD đã vi phạm điều cấm của pháp luật về quản lý ngoại hối nên bị vô hiệu. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tính lãi của Công ty, thì trong hợp đồng có dấu hiệu sửa chữa và hợp đồng cũng đã bị vô hiệu. Do đó, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T trả lại cho Công ty số tiền đã nhận, bác yêu cầu của Công ty đòi tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: ông Nguyễn Hoàng E có yêu cầu xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm: theo các đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, Công ty yêu cầu ông T hoàn trả số tiền đã thanh toán theo hợp đồng mua bán ngày 31/5/2017 và tiền lãi phát sinh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh hợp đồng mua bán” và thụ lý giải quyết, là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: giao dịch đang có tranh chấp được xác lập vào ngày 31/5/2017. Do đó, áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan để giải quyết.

[6] Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: vào ngày 31/5/2017, Công ty TNHH P ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với ông Lâm Văn T, có nội dung: Công ty mua của ông T cây me tây khối lượng 17,55m³, trị giá 19.000 Đôla Mỹ, hai bên thỏa thuận đưa trước 281.300.000 đồng, số tiền còn lại 150.000.000 đồng sẽ thanh toán khi nhận cây, thời hạn hợp đồng là 01 tháng, kể từ ngày 31/5 đến ngày 31/6 (bút lục số 72, 73). Ông Lâm Văn T xác định đã nhận 281.000.000 đồng, gồm Công ty giao

100.000.000 đồng và ông Lâm Thanh M giao 181.300.000 đồng (bút lục số 93). Hợp đồng ngày 31/5/2017 đã chấm dứt trên thực tế do ông T không có cây để giao cho Công ty. Ông Lâm Thanh M xác định ông Lâm Văn T đã trả lại cho ông 181.300.000 đồng (bút lục số 92).

Xét kháng cáo của Công ty yêu cầu ông Lâm Văn T hoàn trả số tiền đã thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 31/5/2017

[7] Xét thỏa thuận của Công ty và ông T tại Điều 1 về giá trong hợp đồng mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ (USD), thấy rằng: Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005, được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, ngày 18/3/2013 đã quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng N.*”, Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng N hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, thì Công ty và ông T cũng không thuộc trường hợp được phép sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, việc các bên thỏa thuận giá bằng USD tại Điều 1 của hợp đồng, là vi phạm điều cấm của luật.

[8] Tuy nhiên, theo Điều 3 của hợp đồng và sự thừa nhận của các đương sự, thì phương thức thanh toán đã được các bên thỏa thuận và thực hiện bằng đồng Việt Nam với tổng số tiền là 431.300.000 đồng (tương đương với tỷ giá 22.700VND/USD), cụ thể: lần 1 trả 281.300.000 đồng; lần 2 trả 150.000.000 đồng. Thực tế, ông T đã nhận đủ tiền lần 1, trong đó Công ty đưa 100.000.000 đồng, ông M đưa 181.300.000 đồng. Như vậy, các bên đã thỏa thuận phương thức thanh toán và thực hiện việc thanh toán là bằng Đồng Việt Nam, cho nên, thỏa thuận trong giao dịch của các bên về phương thức thanh toán không bị coi là vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật.

[9] Đến nay, ông T xác định không có cây để giao cho Công ty, nhưng ông cho rằng đã trả lại cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng, do nhân viên của Công ty là ông Nguyễn Hoàng E nhận, có ký nhận tại Biên nhận ngày 22/9/2017. Tuy nhiên, Công ty không thừa nhận có cử ông Hoàng E đến nhận lại tiền; đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Hoàng E do Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện vào ngày 19/12/2025 đã thể hiện: ông Nguyễn Hoàng E xác định ông không biết và không làm việc cho Công ty trách nhiệm hữu hạn P; không biết ông Lâm Văn T, bà Võ Thị H là ai; chữ ký tên “Nguyễn Hoàng E” trong Biên nhận ngày 22/9/2017 không phải là chữ ký của ông vì ông không biết đọc và biết viết; ông cũng không có nhận số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) của bà Võ Thị H đưa theo Biên nhận ngày 22/9/2017.

[10] Ông T không cung cấp được giấy ủy quyền hoặc tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh Công ty có cử nhân viên hoặc ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng E đến nhận lại số tiền 100.000.000 đồng. Đối với lời khai của người làm chứng do ông T cung cấp, gồm ông Lâm Văn C1, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn

Thị Bích H1, thì những người này có mối quan hệ là cha ruột, cậu và em dâu của ông T, nên lời làm chứng của họ không đảm bảo làm căn cứ vững chắc để xác định tình tiết khách quan của vụ án; đối với lời làm chứng của ông Lâm Thanh M cũng không được xem là chứng cứ, bởi lẽ ông M không trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền mà chỉ nghe ông T điện thoại.

[11] Ông T, bà H không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh đã có giao trả và Công ty đã có nhận lại số tiền 100.000.000 đồng, nên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của Công ty đòi ông T phải trả lại số tiền này, là có căn cứ để được chấp nhận.

Xét kháng cáo của Công ty yêu cầu ông Lâm Văn T trả lãi

[12] Tại Điều 8 của hợp đồng, các bên đã thỏa thuận về phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại như sau:

“- Nếu Bên Bán không giao hàng đúng thời hạn quy định tại Hợp đồng này thì sẽ bị phạt số tiền là 5% Tổng giá trị Hợp đồng cho 01 ngày vi phạm.

“- Nếu Bên Bán không giao hàng đúng số lượng và chất lượng theo quy định tại Hợp đồng này thì sẽ phải cung cấp tiếp hàng hóa theo đúng quy định và bị phạt số tiền là 5% Tổng giá trị hàng hóa bị vi phạm cho 01 ngày chậm”.

[13] Các bên đã thỏa thuận giá hợp đồng bằng ngoại tệ, nên việc thỏa thuận phạt hợp đồng tại Điều 8 cũng đã bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các bên cũng không có thỏa thuận ông T phải chịu lãi 10% trên tổng số tiền Việt Nam Đồng đã nhận trong trường hợp ông T có vi phạm nghĩa vụ giao hàng. Do đó, việc Công ty khởi kiện yêu cầu tính lãi, là không có căn cứ để được chấp nhận.

[14] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc Công ty phải chịu trên số tiền lãi yêu cầu nhưng không được chấp nhận; buộc ông T phải chịu trên số tiền phải trả cho Công ty.

[16] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên Công ty không phải chịu và được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 123, Điều 407, Điều 422, Điều 430, Điều 433 và Điều 434 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (nay Tòa án nhân dân khu vực 2-Tây Ninh).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với ông Lâm Văn T.

5. Buộc ông Lâm Văn T phải hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

6. Về nghĩa vụ nếu chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P yêu cầu ông Lâm Văn T phải số tiền lãi là 79.167.000đ (bảy mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn P phải chịu 3.958.350đ (ba triệu chín trăm năm mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền 3.543.750đ (ba triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Công ty đã nộp theo biên lai thu số 0004894 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Tây Ninh), Công ty trách nhiệm hữu hạn P còn phải nộp thêm 414.600đ (bốn trăm mười bốn ngàn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Buộc ông Lâm Văn T phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng)

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn P không phải chịu và được hoàn trả 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005111 ngày 23/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2- Tây Ninh).

10. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 2-Tây Ninh;
- PhòngTHADS Khu vực 2-Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

